

Số: 53/TB-UBND

Thống Kênh, ngày 23 tháng 8 năm 2023

THÔNG BÁO

**Về việc bãi bỏ và niêm yết công khai danh mục và quy trình giải quyết TTHC
lĩnh vực Tài chính - Kế toán thuộc thẩm quyền giải quyết
của Ủy ban nhân dân xã**

Căn cứ Quyết định số 1678/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Hải Dương Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, danh mục thủ tục hành chính và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài chính.

Ủy ban nhân dân xã Thống Kênh thực hiện bãi bỏ và niêm yết công khai danh mục và quy trình giải quyết TTHC lĩnh vực Tài chính - Kế toán thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân xã cụ thể như sau:

I. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ gồm:

Lĩnh vực Quản lý Công sản: 03 thủ tục *(có Phụ lục I chi tiết đính kèm)*.

II. Danh mục thủ tục hành chính niêm yết công khai gồm:

- Lĩnh vực Bảo hiểm: 01 thủ tục
 - Lĩnh vực Chính sách thuế: 01 thủ tục
- (có phụ lục II chi tiết đính kèm).*

Danh mục bãi bỏ và niêm yết công khai giải quyết TTHC lĩnh vực Tài chính - Kế toán được niêm yết tại Bộ phận một cửa UBND xã.

Nội dung chi tiết được đăng tải tại Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân xã Thống Kênh địa chỉ <http://www.thongkenh.gialoc.haiduong.gov.vn>.

Vậy Ủy ban nhân dân xã Thống Kênh trân trọng thông báo để các ban, ngành, đoàn thể của xã; các tổ chức, cá nhân có liên quan biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- TV Đảng ủy; TT HĐND;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu VP;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Xuân Kiêm

PHỤ LỤC I
DANH MỤC BÃI BỎ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN
THUỘC LĨNH VỰC TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số 53/TB-UBND ngày 23/8/2023 của
UBND xã Thống Kênh)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công
I	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN	
1	1.005422.000.00.00.H23	Quyết định điều chuyển tài sản công
2	1.005426.000.00.00.H23	Quyết định thanh lý tài sản công
3	1.005427.000.00.00.H23	Quyết định tiêu hủy tài sản công

PHỤ LỤC II
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN
MỨC ĐỘ MỘT PHẦN THUỘC LĨNH VỰC TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN
(Kèm theo Thông báo số 53/TB-UBND ngày 23/8/2023 của UBND xã Thống Kênh)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công
I	LĨNH VỰC BẢO HIỂM	
1	1.005412.000.00.00.H23	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm NN
II	LĨNH VỰC CHÍNH SÁCH THUẾ	
1	1.005412.000.00.00.H23	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm NN

I. LĨNH VỰC BẢO HIỂM

1. Thủ tục quyết định điều chuyển tài sản.

1	TTHC	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm NN
2	Lĩnh vực	Bảo hiểm
3	Cơ quan thực hiện	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất nông nghiệp.
4	Cách thức thực hiện	Bộ phận một cửa
5	Đối tượng thực hiện	Tổ chức
6	Trình tự thực hiện	Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, công bố của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về địa bàn được hỗ trợ, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp lập hồ sơ đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ và gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất nông nghiệp. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, công bố của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về địa bàn được hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, công bố của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về địa bàn được hỗ trợ, hồ sơ đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi và báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện thẩm định, tổng hợp danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp. Quyết định này được gửi đến Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã có liên quan. - Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt đối tượng được hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện niêm yết công khai danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp tại Trụ sở Ủy ban nhân

		dân cấp xã, thông báo trên hệ thống thông tin, truyền thông của xã và sao gửi cho tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp trong trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp yêu cầu.
7	Thời hạn giải quyết	45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.
8	Phí	Không
9	Lệ phí	Không
10	Thành phần hs	- Đơn đề nghị xem xét, phê duyệt đối tượng được hỗ trợ theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP. - Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP. - Tài liệu chứng minh thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp đối với trường hợp đối tượng được hỗ trợ là tổ chức sản xuất nông nghiệp.
11	Số lượng hồ sơ	01 bộ
12	Yêu cầu - điều kiện	Không
13	Căn cứ pháp lý	- Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/10/2010
14	Biểu mẫu đính kèm	File mẫu: Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP Tải về Đơn đề nghị xem xét, phê duyệt đối tượng được hỗ trợ theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP Tải về
15	Kết quả thực hiện	- Danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp; - Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ; - UBND cấp xã niêm yết công khai danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm. - Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp

II. CHÍNH SÁCH THUẾ

1. Kê khai, thẩm định tờ khai bảo vệ môi trường đối với nước thải

1	TTHC	Kê khai, thẩm định tờ khai bảo vệ môi trường đối với nước thải
2	Cơ quan thực hiện	Ủy ban nhân dân cấp xã
3	Lĩnh vực	Chính sách Thuế
4	Cách thức thực hiện	Trực tiếp tại cơ quan hành chính nhà nước
5	Đối tượng thực hiện	Tổ chức
6	Trình tự thực hiện	1.1. Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt đối với trường hợp tự khai thác nước để sử dụng Hàng quý, người nộp phí kê khai phí theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải với Ủy ban nhân dân phường, thị trấn và nộp phí vào tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt” của Ủy ban nhân dân phường, thị trấn mở tại Kho bạc Nhà nước chậm nhất là ngày 20 tháng đầu tiên của quý tiếp theo. Tổ chức thu phí thực hiện thẩm định Tờ khai phí, trường hợp không đúng với thực tế thì ra Thông báo nộp bổ sung hoặc điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp phí tiếp theo. 1.2. Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp a) Đối với cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm tính phí từ 20m³/ngày trở lên: Hàng quý, chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí kê khai phí theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải với tổ chức thu phí và nộp phí vào tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp” của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước, nộp bổ sung số phí phải nộp theo Thông báo của tổ chức thu phí (nếu có) trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có Thông báo. Tổ chức thu phí thực hiện thẩm định tờ khai phí, trường hợp số phí bảo vệ môi trường phải nộp khác với số phí người nộp phí đã kê khai thì ra Thông báo nộp bổ sung theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải hoặc điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp phí tiếp theo.

		b) Đối với cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm tính phí dưới 20m³/ngày: Người nộp phí kê khai phí một lần với tổ chức thu phí khi mới bắt đầu hoạt động theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, thời gian khai chậm nhất là ngày 20 tháng liền sau tháng bắt đầu hoạt động. Nộp phí một lần cho cả năm theo Thông báo của tổ chức thu phí, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 3 hàng năm. Trường hợp cơ sở bắt đầu hoạt động sau ngày 31 tháng 3 hàng năm thực hiện nộp phí theo Thông báo của tổ chức thu phí trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có Thông báo. Tổ chức thu phí thực hiện thẩm định tờ khai phí, trường hợp số phí bảo vệ môi trường phải nộp khác với số phí người nộp phí đã kê khai thì ra Thông báo nộp bổ sung theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải hoặc điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp phí tiếp theo. c) Đối với các cơ sở sản xuất, chế biến thuộc trách nhiệm quản lý trực tiếp của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng (trường hợp thuộc bí mật quốc phòng, an ninh): Hàng quý, chậm nhất là ngày 20 tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí kê khai phí (theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải) nộp cho Bộ Công an và Bộ Quốc phòng. Bộ Công an và Bộ Quốc phòng thẩm định Tờ khai phí bảo vệ môi trường và Thông báo với Sở Tài nguyên và Môi trường nơi cơ sở hoạt động theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận được Tờ khai phí.
7	Thời hạn giải quyết	Không quy định thời gian giải quyết.
8	Phí	Không
9	Lệ phí	Không
10	Thành phần hs	Đối với nước thải sinh hoạt: Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. - Đối với nước thải công nghiệp: Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

11	Số lượng hồ sơ	01 bộ
12	Yêu cầu - điều kiện	Không
13	Căn cứ pháp lý	Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.
14	Biểu mẫu đính kèm	File mẫu: - Đối với nước thải công nghiệp: Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải Tải về - Đối với nước thải sinh hoạt: Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Tải về
15	Kết quả thực hiện	Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải hoặc điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp phí tiếp theo (nếu có).